

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ CAO LÃNH
TỈNH ĐỒNG THÁP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST

Ngày: 12-8-2024

“V/v tranh chấp về hợp đồng dịch vụ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Thanh Hiền.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Phú Hữu.

2. Ông Nguyễn Hồng Thơ.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Vũ Hải - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 15/2024/TLST-KDTM, ngày 02 tháng 7 năm 2024, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 363/2024/QĐXXST-KDTM, ngày 30 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty cổ phần V1.

Địa chỉ: Cảng T - C, phường T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Đỗ Xuân M, sinh năm 1982, Chức danh: Giám đốc (theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12, ngày 15/7/2024). Nơi cư trú: Số A, Lê Thánh T, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Đỗ Xuân M: Trần Văn T1, sinh năm 199, Chức danh: Trưởng ban pháp chế đầu tư và Phan Thị Thùy L, sinh năm 1999, Chức danh: Nhân viên pháp chế (văn bản uỷ quyền ngày 15/7/2024).

- Bị đơn: Công ty cổ phần T2.

Địa chỉ: Lô C, CN 3-5, khu công nghiệp T, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Ngọc V, sinh năm 1988, Chức danh: Giám đốc. Nơi cư trú: Số B Hậu Giang, Phường F, Quận F, thành phố Hồ Chí Minh.

(Chị L, anh T1 có mặt, người đại diện Công ty cổ phần T2 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là Công ty cổ phần V1 có chị Phan Thị Thùy L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty Cổ phần T2 (Công ty T2) là khách hàng sử dụng dịch vụ xếp dỡ của Công ty Cổ phần V1. Công ty T2 không thanh toán tiền sử dụng dịch vụ theo nội dung thoả thuận của Hợp đồng dịch vụ số 73/16/HĐ-VTT ngày 20/6/2016 đã được kí kết giữa Công ty Cổ phần V1 và Công ty T2 về cung cấp dịch vụ vận chuyển. Số tiền cần thanh toán theo hoá đơn số 0896 ngày 31/8/2016 về phí xếp dỡ hàng bãi đậu nành xá với số tiền 90.372.150 đồng.

Công ty Cổ phần V1 đã chuyển bộ hồ sơ thanh toán gồm hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ và bảng kê sản lượng ngày 31/8/2016 có xác nhận của hai bên theo đúng thoả thuận của hợp đồng với Công ty T2 để yêu cầu thanh toán nợ. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần V1 vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào. Ngày 01/02/2023 và ngày 12/7/2023, Công ty Cổ phần V1 tiếp tục gửi biên bản xác nhận tới Công ty T2 qua hình thức chuyển phát nhanh, nhưng không có người nhận nên tài liệu bị chuyển hoàn.

Nay Công ty cổ phần V1 yêu cầu Công ty cổ phần T2 trả số tiền dịch vụ xếp dỡ (bốc xếp – giao nhận hàng hóa tại cảng Tân Cảng C) còn nợ là 90.372.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn là Công ty cổ phần T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do, không nộp văn bản ý kiến cho Tòa án và đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không tham gia các phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, phiên tòa xét xử.

- Kèm theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án Công ty M1 cung cấp chứng cứ chứng minh: Giấy ủy quyền 20/6/2016; Hợp đồng dịch vụ xếp dỡ số 73/16/HĐ-VTT, ngày 20/6/2016, có phụ lục 01 kèm theo hợp đồng; bảng kê sản lượng ngày 31/8/2016, hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/8/2016; văn bản xác nhận nợ ngày 10/12/2018 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2; yêu cầu thanh toán ngày 29/5/2019; văn bản xác nhận nợ ngày 16/01/2020 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2 có thể hiện số tiền cụ thể mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn, Tòa án đã thông báo cho bị đơn biết nhưng bị đơn vẫn không có ý kiến gì nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Theo yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện

Công ty cổ phần V1 có ký hợp đồng dịch vụ xếp dỡ với Công ty cổ phần T2, các bên kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận nên xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dịch vụ” theo quy định tại Điều 3 của Luật thương mại và khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty cổ phần T2 có địa chỉ trụ sở chính tại Lô C, CN 3-5, khu công nghiệp T, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là Công ty cổ phần T2 được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do và không gửi, nộp văn bản ý kiến cho Tòa án. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là Công ty cổ phần T2.

[2] Về nội dung:

Công ty cổ phần V1 yêu cầu Công ty cổ phần T2 trả số tiền dịch vụ xếp dỡ (bốc xếp – giao nhận hàng hóa tại cảng Tân Cảng C) còn nợ (làm tròn số) là 90.372.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Nguyên đơn là Công ty cổ phần V1 cung cấp chứng cứ chứng minh: Giấy ủy quyền 20/6/2016; Hợp đồng dịch vụ xếp dỡ số 73/16/HĐ-VTT, ngày 20/6/2016, có phụ lục 01 kèm theo hợp đồng; bảng kê sản lượng ngày 31/8/2016, hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/8/2016; văn bản xác nhận nợ ngày 10/12/2018 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2; yêu cầu thanh toán ngày 29/5/2019; văn bản xác nhận nợ ngày 16/01/2020 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2.

Xét thấy, Quá trình Tòa án thụ lý vụ án và thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thể hiện rõ nội dung vụ việc và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn nộp kèm theo đơn khởi kiện cho phía bị đơn. Tuy nhiên phía bị đơn vẫn không có văn bản ý kiến gửi cho Tòa án cũng như không có ý kiến phản bác, yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn. Mặt khác, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 74 của Luật thương mại quy định: “1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.” và tại Điều 87 của Luật thương mại quy định: “Trường hợp không có thỏa thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ được hoàn thành.”.

Mặt khác theo Hợp đồng dịch vụ xếp dỡ số 73/16/HĐ-VTT, ngày 20/6/2016, bảng kê sản lượng ngày 31/8/2016, hóa đơn giá trị gia tăng ngày 31/8/2016; văn bản xác nhận nợ ngày 10/12/2018 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2; yêu cầu thanh toán ngày 29/5/2019; văn bản xác nhận nợ ngày

16/01/2020 có ký tên, đóng dấu của Công ty cổ phần T2, thể hiện số tiền Công ty cổ phần T2 còn nợ chưa thanh toán cho Công ty cổ phần V1 là 90.372.150 đồng.

Do đó, Hội đồng xét xử xác định giữa Công ty cổ phần V1 và Công ty cổ phần T2 có thỏa thuận, ký Hợp đồng dịch vụ xếp dỡ số 73/16/HĐ-VTT, ngày 20/6/2016, về việc bốc xếp – giao nhận hàng hóa tại cảng tân cảng C thuộc thành phố C, tỉnh Đồng Háp; Công ty cổ phần T2 còn nợ Công ty cổ phần V1 số tiền là 90.372.150 đồng là có thật.

Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 74, 87 của Luật thương mại, Công ty cổ phần V1 yêu cầu Công ty cổ phần T2 trả số tiền còn nợ là 90.372.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 92, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, 74, 87 của Luật thương mại và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần V1 về việc yêu cầu Công ty cổ phần T2 trả số tiền là 90.372.000 đồng (Chín mươi triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Buộc Công ty cổ phần T2 phải trả cho Công ty cổ phần V1 số tiền là 90.372.000 đồng (Chín mươi triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty cổ phần T2 phải nộp 4.519.000 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty cổ phần V1 Tân Cảng tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0009970, ngày 02/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thanh Hiền